TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 19-5-2026
V/v tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Hùng
2. Bà Huỳnh Ngọc Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mùi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - An Giang *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Thanh H, sinh năm 1995. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, tổ A, khu phố H, phường V, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số B N, phường R, tỉnh An Giang.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam C, thuộc Cục C1 Bộ C2

Địa chỉ: ấp F, xã K, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 14/11/2025 và trong quá trình giải quyết vụ nguyên đơn anh Trần Thanh H trình bày:

Vào năm 2018 anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện quen biết yêu thương nhau và tiến hành hôn nhân, anh và chị T có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (cũ) vào ngày 20/3/2018. Trong quá trình chung sống anh và chị T có có 01 người con chung tên Trần

Ngọc N, sinh ngày 07/10/2018, hiện cháu N đang sống cùng anh H. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Anh H xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến sau đó thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi vã nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, vợ chồng không còn tiếng nói chung với nhau, không còn quan tâm và chăm sóc nhau nữa, nên anh và chị T đã ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay, thời gian ly thân thì chị T cũng quen người đàn ông khác, anh H đã yêu cầu ly hôn nhưng chị T không đồng ý, đến năm 2021 thì chị T bị phạt tù và phải chấp hành án tại Trại giam C cho đến nay, từ khi chị T chấp hành án cho đến nay, anh vẫn chăm sóc tốt cho cháu N, hiện nay thu nhập của anh H khoảng trên 6.000.000 đồng/tháng, anh vẫn đảm bảo được việc nuôi dưỡng cháu N.

Nay anh H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn cùng anh Nguyễn Thị T.

Về việc nuôi con chung: Anh H yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 15/4/2026, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị và anh H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (cũ) vào ngày 20/3/2018. Trong quá trình chung sống chị và anh H có có 01 người con chung tên Trần Ngọc N, sinh ngày 07/10/2018, hiện cháu N đang sống cùng anh H. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Chị T xác nhận chị và anh H sống không có mâu thuẫn gì, chị và anh H ly thân từ năm 2019 cho đến nay, chị T chấp hành án từ năm 2021 về tội Mua bán trái phép chất ma túy và chấp hành án 6 năm.

Nay anh H yêu cầu ly hôn thì chị T có ý kiến như sau: Chị T không đồng ý ly hôn với anh H, trường hợp Tòa án xử cho ly hôn thì chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và yêu cầu anh H cấp dưỡng mỗi tháng là 5.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn anh Trần Thanh H đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh H yêu cầu ly hôn với chị T. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn, giải quyết việc nuôi con, bị đơn chị T có nơi cư trú tại Số B N, phường R, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Toà án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh H và chị T nhưng anh H và chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H và chị T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị T chung sống với nhau vào năm 2018 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 20/3/2018, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của anh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của anh H và chị T thấy rằng: Anh H với chị T chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi vã nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, không còn quan tâm chăm sóc nhau từ đó cho đến nay khiến tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc. Mặc dù chị T không đồng ý ly hôn nhưng xét thấy chị T và anh H đã ly thân với nhau từ năm 2019, không còn chung sống với nhau thời gian dài, không còn quan tâm chăm sóc với nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên việc anh H yêu cầu được ly hôn với chị T là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án chấp nhận cho anh H được ly hôn với chị T.

[5] Về việc nuôi con chung:

Quá trình chung sống với nhau, anh H và chị T có 01 (một) người con tên Trần Ngọc N, sinh ngày 07/10/2018. Anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc các con cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu trên của anh H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi anh H và chị T không chung sống đến nay, cháu N sống ổn định với anh H, anh H vẫn đảm bảo việc chăm sóc cháu N về mặt vật chất và tinh thần, mặc dù chị T cũng có yêu cầu được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N, tuy nhiên căn cứ vào biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2026 và bản trình bày nguyện vọng ngày 30/01/2026 thì cháu N cũng có nguyện vọng sống cùng anh H. Do vậy, Hội đồng xét xử xét nên giao cháu N cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Trong thời gian anh H nuôi dưỡng cháu N, chị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở, nếu chị T có căn cứ việc anh H không đảm bảo về vật chất và tinh thần cho cháu N thì chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thành một vụ kiện khác.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh H và chị T đều xác nhận không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[8] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[9] Về án phí: Nguyên đơn anh H yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh H phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Trần Thanh H ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Ngọc N, sinh ngày 07/10/2018 cho anh Trần Thanh H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị T được quyền trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Thanh H không yêu cầu chị Nguyễn Thị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Thanh H và chị Nguyễn Thị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Thanh H phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012753 ngày 26/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, anh H không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Anh Trần Thanh H và chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 1 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 1 – An Giang;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Thị Quyên